

THI HIỆN TẠI ĐƠN

I. Thì hiện tại đơn (hay còn gọi là Present Simple): là một thì trong ngữ pháp tiếng Anh nói chung. Thì hiện tại đơn diễn tả một hành động hay sự việc mang tính chất chung chung, tổng quát lặp đi lặp lại nhiều lần hoặc một sự thật hiển nhiên hay một hành động diễn ra trong thời gian ở hiện tại.

II. Cách sử dụng thì hiện tại đơn:

1. Thì hiện tại đơn diễn đạt một thói quen hay hành động lặp đi lặp lại trong thời điểm hiện tại:

- My brother usually goes to bed at 10 p.m.

- My father always gets up early.

2. Thì hiện tại đơn diễn tả một chân lý, một sự thật hiển nhiên:

- The Sun rises in the East and sets in the West.

- The Earth moves around the Sun.

3. Diễn tả một sự việc xảy ra theo thời gian bất kỳ, cụ thể, như giờ tàu, máy bay chạy hay một lịch trình nào đó:

- The plane takes off at 11 a.m. this morning.

- The bus leaves at 9 a.m. tomorrow.

4. Diễn tả trạng thái, cảm giác, cảm xúc của một chủ ngữ nào đó:

- I think that your younger sister is a good person.

III. Công thức thì hiện tại đơn:**1. Dạng khẳng định:**

I / We / You / They + V

He / She / It + V-s/es

2. Dạng phủ định:

I / We / You / They + do not (don't) + V

He / She / It + does not (doesn't) + V

3. Dạng nghi vấn:

Do + I / We / You / They + V?

Does + He / She / It + V?

IV. Động từ sử dụng trong thì hiện tại đơn:

Khi chia động từ ở thì này, đối với ngôi thứ nhất (I), thứ hai (you) và thứ 3 số nhiều (they) thì động từ không phải chia, sử dụng động từ nguyên thể không có "to". Đối với ngôi thứ 3 số ít (he, she, it), phải chia động từ bằng cách thêm đuôi có "s/es" tùy từng trường hợp. Ví dụ: He walks / She watches TV ...

Cách thêm s/es sau động từ:

+ Thêm s vào đằng sau hầu hết các động từ:

want - wants

work - works, ...

+ Thêm es vào các động từ kết thúc bằng ch, sh, s, ss, x, z, o:

miss - misses

wash - washes

fix - fixes

teach - teaches

go - goes, ...

+ Bỏ y và thêm ies vào sau các động từ kết thúc bởi một phụ âm + y:

study - studies

fly - flies

try - tries, ...

V. Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn:

1. Sử dụng thì hiện tại đơn khi trong câu có các trạng từ chỉ tần suất:

always, usually, often, sometimes, frequently, seldom, rarely, hardly, never, generally, regularly, ...

every day, week, month, year, ...

once, twice, three times, four times, ... a day, week, month, year, ...

- My brother usually has breakfast at 9.00.

- They fly to Alaska every winter.

2. Các trạng từ này thường đứng trước động từ thường, đứng sau động từ to be và trợ động từ:

- We sometimes go to the beach.

- They watch TV every evening.

- I go swimming once a week.

THI HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

THI HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

I. **Thi hiện tại tiếp diễn** (hay còn gọi là *Present continuous*): dùng để diễn tả những sự việc xảy ra ngay lúc chúng ta nói hay xung quanh thời điểm nói, và hành động chưa chấm dứt (còn tiếp tục diễn ra).

II. Cách sử dụng thi hiện tại tiếp diễn:

1. Diễn tả hành động đang xảy ra ở thời điểm nói.

- I am eating my lunch right now.
- We are studying Maths now.

2. Diễn tả một hành động hoặc sự việc nói chung đang diễn ra nhưng không nhất thiết phải thực sự diễn ra ngay lúc nói.

- I'm quite busy these days. I'm doing my assignment.
- I am looking for a job.

3. Diễn đạt một hành động sắp xảy ra trong tương lai gần. Thường diễn tả một kế hoạch đã lên lịch sẵn.

- I am flying to London tomorrow.
- I bought the ticket yesterday. I am flying to New York tomorrow.

4. Hành động thường xuyên lặp lại gây sự bức bối hay khó chịu cho người nói. Cách dùng này được dùng với trạng từ "always, continually".

- He is always losing his keys.
- He is always coming late.

5. Mô tả cái gì đó phát triển hơn, đổi mới hơn.

- The children are growing quickly.
- The climate is changing rapidly.

6. Diễn tả một cái gì đó mới, đối lập với những gì có trước.

- Most people are using email instead of writing letters.
- What kind of clothes are teenagers wearing nowadays?

III. Công thức thi hiện tại tiếp diễn:

1. Câu khẳng định:

S + am/ is/ are + V-ing

- He is baking a cake.
- She is talking on the phone.

2. Câu phủ định:

S + am/ is/ are + not + V-ing

- I am not cooking dinner.
- He is not (isn't) feeding his dogs.

3. Câu nghi vấn:

Am/ Is/ Are + S + V-ing?

Yes, S + am/ is/ are.

No, S + am/ is/ are + not.

- A: Are you taking a photo of me?
B: Yes, I am.
- A: Is she going out with you?
B: No, she isn't.

4. Câu nghi vấn sử dụng từ hỏi bắt đầu bằng Wh-

Wh- + am/ are/ is (not) + S + V-ing?

- What are you doing?
- What is he studying right now?

IV. Cách thêm ing vào động từ ở thể tiếp diễn

Thông thường ta chỉ cần thêm "-ing" vào sau động từ. Nhưng có một số chú ý như sau:

1. Với động từ tận cùng là **MỘT** chữ "e":

+ Ta bỏ "e" rồi thêm "-ing":

write – writing

type – typing

2. Tận cùng là **HAI** CHỮ "e" ta không bỏ "e" mà vẫn thêm "-ing" bình thường.

see – seeing

3. Với động từ có **MỘT** âm tiết, tận cùng là **MỘT** PHỤ ÂM, trước là **MỘT** NGUYÊN ÂM

- Ta nhân đôi phụ âm cuối rồi thêm "-ing": stop – stopping get – getting

4. Với động từ tận cùng là "ie"

- Ta đổi "ie" thành "y" rồi thêm "-ing": lie – lying die – dying

V. Các từ sử dụng trong thì hiện tại tiếp diễn

1. Các trạng từ chỉ thời gian:

- now: bây giờ

- right now: ngay bây giờ

- at the moment: lúc này

- at present: hiện tại

- at + giờ cụ thể (at 12 o'clock)

- Now my sister is going shopping with my mother. 

- My mom is cooking lunch right now. 

2. Các Động từ như:

- Look! – Listen! – Keep silent! 

- Listen! Someone is crying. 

- Look! The train is coming. 